



Số: 1 4 1 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777 Fax: (08) 37815666 – 37815777

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 18/01/2019 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV năm 2018.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Đăng Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

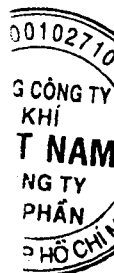


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		38.435.168.257.660	35.291.028.454.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.698.943.043.879	11.276.168.329.713
1. Tiền	111		622.777.908.148	1.200.003.193.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.076.165.135.731	10.076.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	21.350.000.000.000	13.450.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.350.000.000.000	13.450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.771.940.909.186	9.295.392.252.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.859.551.137.486	4.790.617.794.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.628.724.573	97.577.221.635
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.182.101.055.702	4.631.268.498.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(328.340.008.575)	(224.071.262.866)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.414.935.018.277	1.110.579.593.944
1. Hàng tồn kho	141		1.460.093.973.387	1.177.017.523.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.158.955.110)	(66.437.929.858)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		199.349.286.318	158.888.278.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	67.353.776.720	40.043.767.228
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.571.002.394	89.700.648.672
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	42.424.507.204	29.143.862.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		20.310.540.392.453	22.287.439.152.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		199.187.767.570	161.898.076.588
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		67.561.613.929	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216		131.626.153.641	99.575.505.434
II. Tài sản cố định	220		15.553.466.468.036	12.175.961.882.663
1. TSCĐ hữu hình	221	11	15.207.035.393.546	11.835.566.485.886
- Nguyên giá	222		43.272.180.258.600	37.538.679.277.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.065.144.865.054)	(25.703.112.791.128)
2. TSCĐ vô hình	227	12	346.431.074.490	340.395.396.777
- Nguyên giá	228		437.254.755.507	412.229.702.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.823.681.017)	(71.834.306.100)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.200.779.857.385	6.541.440.862.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.200.779.857.385	6.541.440.862.485
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.060.140.336.559	3.247.270.575.274
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.701.528.571.633	3.701.528.571.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15a	58.000.000.000	58.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15b	-	24.120.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(699.388.235.074)	(536.377.996.359)
III. Tài sản dài hạn khác	260		296.965.962.903	160.867.755.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	296.965.962.903	160.867.755.206
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		58.745.708.650.113	57.578.467.606.646



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		12.876.035.679.500	15.918.681.508.794
I. Nợ ngắn hạn	310		9.500.411.757.591	8.723.352.484.286
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.991.718.876.199	1.477.623.114.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.502.846.529	30.881.258.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	864.876.321.395	1.061.750.041.462
4. Phải trả người lao động	314		114.801.326.505	85.324.764.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.584.905.720.532	4.312.798.082.399
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.726.465.660
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	597.386.733.829	582.940.368.887
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	972.510.000.000	951.930.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		338.709.932.602	212.378.388.402
II. NỢ DÀI HẠN	330		3.375.623.921.909	7.195.329.024.508
1. Phải trả dài hạn khác	337		4.952.785.411	4.876.032.096
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	3.331.275.000.000	7.164.560.022.715
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18.765.601.404	12.500.208.452
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		20.630.535.094	13.392.761.245
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		45.869.672.970.613	41.659.786.097.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	45.869.672.970.613	41.659.786.097.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	189.746.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.253.148.710	14.539.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.980.240.280.606	7.831.397.445.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.871.761.945.813	2.093.128.052.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.108.478.334.793	5.738.269.392.865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		58.745.708.650.113	57.578.467.606.646

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KẾ TOÁN

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Trần Thị Hoàng Anh

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2018**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	17.084.412.745.068	15.014.264.026.657	68.081.754.436.962	57.781.165.655.857
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		17.084.412.745.068	15.014.264.026.657	68.081.754.436.962	57.781.165.655.857
4. Giá vốn hàng bán	11	26	12.936.865.353.499	10.204.588.039.856	52.339.085.784.877	45.124.034.380.506
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.147.547.391.569	4.809.675.986.801	15.742.668.652.085	12.657.131.275.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	487.271.285.994	464.879.199.018	1.620.949.507.181	1.379.903.825.525
7. Chi phí tài chính	22	28	140.149.677.094	100.121.938.101	731.122.211.190	491.209.423.305
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		89.739.858.857	48.451.378.677	397.728.596.751	215.508.804.352
8. Chi phí bán hàng	25	29	289.229.078.133	167.757.579.903	933.192.443.846	663.851.710.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	204.018.899.744	260.401.587.234	778.032.746.225	742.343.968.741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4.001.421.022.592	4.746.274.080.581	14.921.270.758.005	12.139.629.998.458
11. Thu nhập khác	31	32	1.040.869.272	16.387.243.622	5.146.003.924	62.457.342.012
12. Chi phí khác	32	33	52.758.464.518	24.020.691.502	55.843.390.139	34.942.620.463
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(51.717.595.246)	(7.633.447.880)	(50.697.386.215)	27.514.721.549
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.949.703.427.346	4.738.640.632.701	14.870.573.371.790	12.167.144.720.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	753.021.686.967	1.037.833.352.856	2.816.695.036.997	2.496.679.187.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.196.681.740.379	3.700.807.279.845	12.053.878.334.793	9.670.465.532.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.655	1.920	6.237	4.999

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ BAN KẾ TOÁN

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

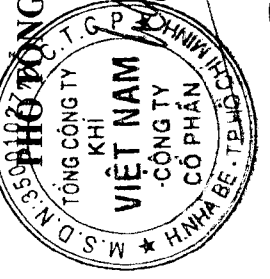
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

Trần Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hồng Yến



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.870.573.371.790	12.167.144.720.007
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.249.735.491.023	2.282.884.524.255
Các khoản dự phòng	03	252.265.402.628	422.550.134.207
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	80.093.963.267	(23.313.470.194)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.589.642.209.864)	(1.363.470.168.796)
Chi phí lãi vay	06	397.728.596.751	215.508.804.352
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.260.754.615.595	13.701.304.543.831
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(1.443.822.124.873)	3.018.159.533.321
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(283.076.449.585)	(222.454.331.353)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.060.189.736.079	592.859.014.066
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(163.408.217.189)	(131.203.591.825)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(401.174.324.910)	(262.117.962.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.994.063.131.556)	(2.321.110.441.318)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	13.084.333.117
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(229.222.094.719)	(447.964.182.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.806.178.008.842	13.940.556.914.963
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(462.411.836.823)	(1.828.419.946.152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	50.321.524.643
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.900.000.000.000)	(14.900.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000.000	7.200.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.120.000.000	24.752.815.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.507.326.159.726	1.239.209.411.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.830.965.677.097)	(8.214.136.194.619)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	61.044.037.968	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.932.061.739.426
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.958.883.231.013)	(5.241.894.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.655.800.000.000)	(7.264.565.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.553.639.193.045)	(5.574.398.110.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.578.426.861.300)	152.022.609.770
Tiền tồn đầu kỳ	60	11.276.168.329.713	11.125.088.883.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.201.575.466	(943.163.472)
Tiền tồn cuối kỳ	70	4.698.943.043.879	11.276.168.329.713

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN

Trần Thị Hoàng Anh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
HÀNG BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM ĐĂNG NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 là : 1.305 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

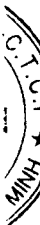
Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Tiền mặt	1.050.981.773	1.181.780.536
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	621.726.926.375	1.198.821.413.446
- Các khoản tương đương tiền (i)	4.076.165.135.731	10.076.165.135.731
Cộng :	<u>4.698.943.043.879</u>	<u>11.276.168.329.713</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	21.350.000.000.000	21.350.000.000.000	13.450.000.000.000	13.450.000.000.000
Cộng :	21.350.000.000.000	21.350.000.000.000	13.450.000.000.000	13.450.000.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	3.615.867.235.980	3.604.555.942.642
+ CTCP Khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	834.344.228.843	1.140.617.507.338
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	803.471.517.266
+ SK GAS COMPANY LIMITED	456.081.140.625	564.602.647.380
+ Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	234.392.662.645	-
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	309.810.080.209	286.067.009.451
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	180.047.466.226	261.020.927.961
+ Cty TNHH MTV Tổng công ty phát điện 3	-	255.359.655.541
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	758.408.426.530	199.567.238.643
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc (PV Gas North)	203.508.667.756	93.361.247.758
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	167.481.923.278	488.191.304
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	471.792.639.868	-
- Phải thu các khách hàng khác	1.243.683.901.506	1.186.061.851.910
Cộng :	4.859.551.137.486	4.790.617.794.552
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(328.340.008.575)	(224.071.262.866)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước)	5.437.907.810.412	4.106.192.652.549
- Phải thu PVPipe	373.540.930.234	259.983.152.369
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	278.438.340.175	196.115.017.806
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	42.213.974.881	18.977.676.268
Cộng :	6.182.101.055.702	4.631.268.498.992

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	73.272.262.529	21.981.678.759	74.610.276.802	37.305.138.401
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	263.325.548.160	120.195.450.386	124.360.764.587	71.973.761.367
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	83.644.551.976	16.186.497.700	91.427.129.943	19.305.148.832
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	2.118.492.337	16.967.776.836	6.502.661.275
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	1.342.878.942	402.863.683
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	488.822.127.757	160.482.119.182	359.560.836.424	135.489.573.559

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	46.158.116.632	-	38.206.152.339	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	574.660.631.914	(45.158.955.110)	547.334.006.512	(66.437.929.858)
- Công cụ, dụng cụ :	6.723.035.238	-	5.940.890.066	-
- Chi phí SXKD dở dang :	786.552.360	-	-	-
- Thành phẩm :	76.735.174.574	-	91.227.049.298	-
- Hàng hóa :	755.030.462.669	-	494.309.425.587	-
Cộng :	1.460.093.973.387	(45.158.955.110)	1.177.017.523.802	(66.437.929.858)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng	23.089.083.261	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	19.330.423.943	24.721.302.560
- Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	42.424.507.204	29.143.862.560

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí mua bảo hiểm	25.542.496.676	32.776.234.808
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	20.990.166.669	880.000.002
- Các khoản khác	20.821.113.375	6.387.532.418
Cộng :	67.353.776.720	40.043.767.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	4.862.803.388.151	891.571.283.423	125.171.015.687	295.066.905.453	31.364.066.684.300	37.538.679.277.014
Tăng trong kỳ	1.701.498.075.268	3.928.942.135.735	92.842.570.214	11.982.331.088	5.451.166.961.648	11.186.432.073.953
Mua sắm mới	12.161.618.957	14.872.514.435	5.183.906.607	11.947.131.088	4.791.998.363	48.957.169.450
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	1.689.336.456.311	3.914.069.621.300	87.610.813.607	-	5.446.374.963.285	11.137.391.854.503
Tăng khác	-	-	47.850.000	35.200.000	-	83.050.000
Giảm trong năm	4.246.883.429	509.127.111	-	1.700.118.542	5.446.474.963.285	5.452.931.092.367
Thanh lý, nhượng bán	515.369.073	509.127.111	-	1.594.109.452	100.000.000	2.718.605.636
Điều chỉnh và khác	3.731.514.356	-	-	106.009.090	5.446.374.963.285	5.450.212.486.731
Số dư tại 31/12/2018	6.560.054.579.990	4.820.004.292.047	218.013.585.901	305.349.117.999	31.368.758.682.663	43.272.180.258.600
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	2.718.818.837.841	519.661.438.199	115.820.772.848	197.461.721.195	22.151.350.021.045	25.703.112.791.128
Tăng trong kỳ	498.120.291.075	392.356.842.468	11.284.351.348	42.946.654.710	1.763.626.446.469	2.708.334.586.070
Trích vào chi phí trong năm	392.335.393.403	161.301.574.141	5.534.250.764	42.945.935.174	1.628.630.827.721	2.230.747.981.203
Điều chỉnh và khác	105.784.897.672	231.055.268.327	5.750.100.584	719.536	134.995.618.748	477.586.604.867
Giảm trong năm	867.789.872	509.127.111	-	1.589.704.597	343.335.890.564	346.302.512.144
Thanh lý, nhượng bán	515.369.073	509.127.111	-	1.589.704.597	97.132.624	2.711.333.405
Phân loại lại						-
Điều chỉnh và khác	352.420.799	-	-	-	343.238.757.940	343.591.178.739
Số dư tại 31/12/2018	3.216.071.339.044	911.509.153.556	127.105.124.196	238.818.671.308	23.571.640.576.950	28.065.144.865.054
GTCL tại 01/01/2018	2.143.984.550.310	371.909.845.224	9.350.242.839	97.605.184.258	9.212.716.663.255	11.835.566.485.886
GTCL tại 31/12/2018	3.343.983.240.946	3.908.495.138.491	90.908.461.705	66.530.446.691	7.797.118.105.713	15.207.035.393.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	306.470.605.955	105.759.096.922	412.229.702.877
Tăng trong kỳ	-	25.025.052.630	25.025.052.630
Mua trong năm		25.025.052.630	25.025.052.630
Tăng khác	-		-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-		-
Số dư tại 31/12/2018	306.470.605.955	130.784.149.552	437.254.755.507
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	3.039.366.037	68.794.940.063	71.834.306.100
Tăng trong kỳ	332.944.764	18.656.430.153	18.989.374.917
Khấu hao trong năm	332.944.764	17.987.726.448	18.320.671.212
Tăng khác		668.703.705	668.703.705
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-		-
Số dư tại 31/12/2018	3.372.310.801	87.451.370.216	90.823.681.017
GTCL tại 01/01/2018	303.431.239.918	36.964.156.859	340.395.396.777
GTCL tại 31/12/2018	303.098.295.154	43.332.779.336	346.431.074.490



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB :	1.034.331.512.049	6.454.352.778.621
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	589.224.807.564	563.952.569.813
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	174.778.866.174	131.878.442.618
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	136.681.306.779	135.596.161.325
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	111.162.477.640
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	77.021.627.904	74.432.838.473
+ DA cấp bù khí ảm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	13.866.636.238	6.067.047.889
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	5.431.263.240.863
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	24.033.015.594	-
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	18.725.251.796	-
- Các công trình khác	166.448.345.336	87.088.083.864
Cộng :	1.200.779.857.385	6.541.440.862.485

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh Khí Miền Bắc (PVGas North)	35,88%	118.364.908.900	84.546.363.500	118.364.908.900	77.583.721.800
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	532.473.685.800	226.460.000.000	440.789.475.000
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.713.465.000.000	837.605.785.000	1.704.375.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	180.657.200.000	127.902.365.221	233.253.600.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.175.157.381.298	1.858.375.690.000	1.321.997.693.641
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	393.120.000.000	481.819.822.512	482.328.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	39.810.572.950	51.000.000.000	51.000.000.000
Cộng :		3.701.528.571.633	4.119.230.203.548	3.701.528.571.633	4.311.327.490.441

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe : 683.218.308.702 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 11.189.427.050 VND.

15. a. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	53.019.500.678	58.000.000.000	58.000.000.000
Cộng :	58.000.000.000	53.019.500.678	58.000.000.000	58.000.000.000

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM : 4.980.499.322 VND.

15.b. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	-	-	24.120.000.000	37.520.000.000
Cộng :	-	-	24.120.000.000	37.520.000.000

Trong Quý 2 năm 2018 Tổng công ty đã thực hiện bán hết toàn bộ 3.350.000 cổ phiếu Gas City.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.030.906.124	4.134.355.172
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	8.400.000.000	8.700.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LNG Thị Vải	15.552.543.905	16.023.589.792
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	9.833.966.807	2.212.777.292
- Vỏ bình Gas	225.652.742.766	114.183.484.800
- Các khoản khác	32.495.803.301	15.613.548.150
Cộng	296.965.962.903	160.867.755.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Gá trị	Số có khả năng trả nợ	Gá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	1.597.564.494.312	1.597.564.494.312	1.252.330.878.192	1.252.330.878.192
+ <i>Petredex International Pte Ltd.</i>	183.416.461.318	183.416.461.318	180.733.845.023	180.733.845.023
+ <i>Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro</i>	172.169.591.633	172.169.591.633	228.292.614.176	228.292.614.176
+ <i>Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn</i>	135.460.121.321	135.460.121.321	135.464.333.469	135.464.333.469
+ <i>Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)</i>	92.293.519.979	92.293.519.979	65.164.628.255	65.164.628.255
+ <i>Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)</i>	95.736.075.210	95.736.075.210	80.012.979.219	80.012.979.219
+ <i>ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)</i>	453.970.562.375	453.970.562.375	562.662.478.050	562.662.478.050
+ <i>TRAFIGURA PTE LTD</i>	464.518.162.476	464.518.162.476	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	394.154.381.887	394.154.381.887	225.292.236.371	225.292.236.371
Cộng :	1.991.718.876.199	1.991.718.876.199	1.477.623.114.563	1.477.623.114.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	1.032.545.939.731	5.124.490.220.484	5.334.584.346.024	822.451.814.191
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	114.933.363.857	1.259.153.749.113	1.299.521.732.268	74.565.380.702
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	690.300.085.614	690.300.085.614	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(24.721.302.560)	241.873.305.556	236.482.426.939	(19.330.423.943)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.966.833.047	2.820.993.953.703	2.994.063.131.556	755.897.655.194
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	19.824.002.046	19.824.002.046	-
- Thuế thu nhập cá nhân	12.507.403.502	65.811.641.405	67.719.833.074	10.599.211.833
- Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
- Các loại thuế khác	5.277.201.885	26.517.483.047	26.657.134.527	5.137.550.405
Các khoản phải nộp khác	60.239.171	-	60.239.171	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	60.239.171	-	60.239.171	-
Cộng :	1.032.606.178.902	5.124.490.220.484	5.334.644.585.195	822.451.814.191
<i>Trong đó :</i>				
Phải nộp :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	93.236.903.963	114.933.363.857		
- Thuế TNDN	755.897.655.194	928.966.833.047		
- Thuế thu nhập cá nhân	10.599.211.833	12.507.403.502		
- Các loại thuế khác	5.142.550.405	5.282.201.885		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	60.239.171		
Cộng	864.876.321.395	1.061.750.041.462		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.142.843.662.802	3.642.442.607.337
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	11.670.647.888	30.438.745.563
- Chi phí lãi vay phải trả	78.366.909.286	94.643.556.750
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	45.997.693.232	34.316.439.613
- Trích trước chi phí XD CB	244.765.879.184	483.288.224.965
- Chi phí phải trả khác	61.260.928.140	27.668.508.171
Cộng	4.584.905.720.532	4.312.798.082.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	80.169.470.683	77.464.825.040
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	155.080.449.967	173.062.220.157
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	22.068.726.543	208.151.700.867
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	269.189.139.972	73.125.794.587
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.878.946.664	51.135.828.236
Cộng :	<u>597.386.733.829</u>	<u>582.940.368.887</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	972.510.000.000	972.510.000.000	951.930.000.000	951.930.000.000
Cộng :	<u>972.510.000.000</u>	<u>972.510.000.000</u>	<u>951.930.000.000</u>	<u>951.930.000.000</u>

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD, tương đương 972.510.000.000 VNĐ.

22. VAY DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	3.331.275.000.000	3.331.275.000.000	7.164.560.022.715	7.164.560.022.715
Cộng	<u>3.331.275.000.000</u>	<u>3.331.275.000.000</u>	<u>7.164.560.022.715</u>	<u>7.164.560.022.715</u>

- Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB (Hợp đồng VNĐ : Lãi suất huy động + 2,3%. Hợp đồng USD : Lãi suất Libor 6 tháng + 2,4% - 3%).

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 2.431.275.000.000 VNĐ, tương đương : 105.000.000 USD và khoản vay bằng đồng Việt Nam : 900.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo**Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.**Các khoản vay đều có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XDCB.*

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	300.000.000.000	46.153.846.154	138.461.538.462	115.384.615.384
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	600.000.000.000	92.307.692.308	276.923.076.924	230.769.230.768
- Ngân hàng Cathay United Bank	2.431.275.000.000	972.510.000.000	1.458.765.000.000	-
Cộng	3.331.275.000.000	1.110.971.538.462	1.874.149.615.386	346.153.846.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VND)	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	577.896.944.428	6.308.422.827.520	32.963.285.596.467
- Lãi trong năm						9.670.465.532.865	9.670.465.532.865	
- Phân phối lợi nhuận năm trước				1.443.000.000.000	(1.443.000.000.000)			
- Chia cổ tức					(3.252.691.719.000)	(3.826.696.140.000)	(3.826.696.140.000)	(7.079.387.859.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(97.500.000.000)	(105.500.000.000)	(105.500.000.000)	(203.000.000.000)
- Phân loại					6.308.422.827.520	(6.308.422.827.520)		
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852
- Tăng vốn trong năm nay		20.932.814.031						20.932.814.031
- Lãi trong năm nay						12.053.878.334.793	12.053.878.334.793	
- Phân loại					5.738.269.392.865	(5.738.269.392.865)		
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Trả cổ tức						(3.827.900.000.000)	(3.827.900.000.000)	(7.655.800.000.000)
- Bán cổ phiếu quỹ				40.111.223.937				
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(129.500.000.000)	(117.500.000.000)	(117.500.000.000)	(247.000.000.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.235.500.000)			(2.235.500.000)
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	-	14.539.253.148.710	3.871.761.945.813	8.108.478.334.793	45.869.672.970.613

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%
 - Các cổ đông khác : 4,24%

* Từ ngày 05/01 đến 19/01/2018 Tổng công ty đã bán hết 601.930 cổ phiếu quỹ GAS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	-	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại :		
- USD	5.258.486,72	6.801.133,22
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	17.021.792.750.111	14.963.306.056.136	67.881.552.729.299	57.609.109.456.451
- Doanh thu cho thuê văn phòng	14.104.423.759	12.108.189.775	51.966.309.967	46.583.630.218
- Doanh thu khác	48.515.571.198	38.849.780.746	148.235.397.696	125.472.569.188
Cộng	17.084.412.745.068	15.014.264.026.657	68.081.754.436.962	57.781.165.655.857

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	12.915.065.244.306	10.184.407.671.958	52.262.903.142.130	45.051.450.610.913
- Giá vốn cho thuê văn phòng	9.207.829.831	9.581.039.407	30.653.217.406	31.917.015.446
- Giá vốn khác	12.592.279.362	10.599.328.491	45.529.425.341	40.666.754.147
Cộng	12.936.865.353.499	10.204.588.039.856	52.339.085.784.877	45.124.034.380.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	431.622.171.779	433.382.568.336	1.398.882.639.895	1.174.081.390.385
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	670.000.000	1.340.550.000	670.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.631.579.000	17.631.579.000	190.766.842.200	153.232.664.712
- Lãi chênh lệch tỷ giá	38.017.535.215	13.195.051.682	29.959.475.086	51.919.770.428
Cộng	487.271.285.994	464.879.199.018	1.620.949.507.181	1.379.903.825.525

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	89.739.858.857	48.451.378.677	397.728.596.751	215.508.804.352
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.938.152.335	10.071.676.211	160.292.297.361	23.805.608.534
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	43.351.861.737	36.672.092.502	163.010.238.715	152.862.424.899
- Chi phí tài chính khác	5.119.804.165	4.926.790.711	10.091.078.363	99.032.585.520
Cộng	140.149.677.094	100.121.938.101	731.122.211.190	491.209.423.305

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	138.722.683.502	101.427.758.893	548.660.422.554	407.988.045.807
- Chi phí quảng cáo	106.442.470.143	39.371.548.931	232.591.669.435	124.921.238.667
- Các khoản chi phí bán hàng khác	44.063.924.488	26.958.272.079	151.940.351.857	130.942.425.898
Cộng	289.229.078.133	167.757.579.903	933.192.443.846	663.851.710.372

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	62.068.429.263	59.658.270.937	246.507.647.848	207.921.897.978
- Chi an sinh xã hội	19.027.202.000	23.016.208.689	84.510.326.400	71.464.109.954
- Các khoản dự phòng	41.654.263.592	105.149.828.450	104.268.745.709	165.044.782.877
- Các khoản chi phí QLDN khác	81.269.004.889	72.577.279.158	342.746.026.268	297.913.177.932
Cộng	204.018.899.744	260.401.587.234	778.032.746.225	742.343.968.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	11.265.404.775.540	9.230.155.350.200	46.211.258.974.571	38.798.875.596.350
- Chi phí nhân công	227.777.591.759	201.068.680.204	768.355.449.684	566.068.856.644
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.496.946.586	512.432.581.713	2.379.388.052.226	2.256.457.883.371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.355.434.017.491	689.090.594.876	4.691.308.498.467	4.908.827.723.254
Cộng	13.430.113.331.376	10.632.747.206.993	54.050.310.974.948	46.530.230.059.619

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	227.772.263	27.272.727	227.772.263	169.377.273
- Thu nhập khác	813.097.009	16.359.970.895	4.918.231.661	62.287.964.739
Cộng	1.040.869.272	16.387.243.622	5.146.003.924	62.457.342.012

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.308.142.494	21.171.076	10.318.009.870	3.630.137.876
- Chi phí khác	42.450.322.024	23.999.520.426	45.525.380.269	31.312.482.587
Cộng	52.758.464.518	24.020.691.502	55.843.390.139	34.942.620.463

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.949.703.427.346	4.738.640.632.701	14.870.573.371.790	12.167.144.720.007
Trừ : Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	17.631.579.000	17.631.579.000	190.766.842.200	153.232.664.712
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	3.932.071.848.346	4.721.009.053.701	14.679.806.529.590	12.013.912.055.295
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	753.021.686.967	1.037.833.352.856	2.816.695.036.997	2.496.679.187.142
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	753.021.686.967	1.037.833.352.856	2.816.695.036.997	2.496.679.187.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2018**

CHỈ TIÊU	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Tỷ lệ so sánh 2018/2017
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV :	3.196.681.740.379	3.700.807.279.845	86%

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

+ Quý IV/2017 PV Gas ghi nhận doanh thu chênh lệch giá khí Cửu Long cho giai đoạn 2014-2017 với tổng số tiền là 1.209 tỷ đồng làm cho lợi nhuận sau thuế Quý IV/2017 tăng thêm 968 tỷ đồng, dẫn đến LNST Quý IV/2018 giảm so với Quý IV/2017.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.848.845.448.631	2.081.367.952.626
Cơ quan Tập đoàn	2.867.630.736.310	2.937.951.594.293
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	8.735.147.740.675	6.750.598.490.575
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	830.235.527.717	661.642.573.251
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	377.719.055.725	371.215.732.112
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	51.144.494.158	96.487.064.350
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	7.385.605.524.421	6.119.162.673.277
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	840.828.516.901	816.918.397.414
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.425.713.366.507	2.380.887.176.343
Công ty CP LNG Việt Nam	1.607.153.685	1.647.475.969
Liên doanh Vietsopetro		
Cty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	978.472.274	1.220.912.901
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	187.660.668.002	229.328.338.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	136.350.000.000	81.810.000.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	31.736.842.200	31.736.842.200
Công ty CP CNG Việt Nam	22.680.000.000	39.685.822.512

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	10.976.673.543	509.090.909
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	17.193.291.172	22.207.214.182
Cơ quan Tập đoàn	13.786.395.301.543	13.303.509.629.349
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.307.797.374	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	775.800.374.687	1.048.742.351.337
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.208.394.663.674	839.792.533.867
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	53.295.542.549	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	31.917.182.000	24.722.349.276
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	573.040.974.954	429.055.589.733
Công ty CP PVI	10.810.768.095	72.380.930.021
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	15.557.245.113	12.397.809.453
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	355.276.377.845	984.537.951.621
Tổng công ty dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP (DMC)	2.330.666.295	5.689.778.465
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	27.170.286.271	18.344.816.625
Liên doanh Vietsopetro	754.782.609.938	727.544.887.849
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	7.655.589.165	-
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	326.154.250
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	475.231.518	1.629.437.879
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	125.440.628.782	132.546.858.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Cơ quan Tập đoàn	309.810.080.209	286.067.009.451
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	639.274.563.146	488.191.304
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	21.172.552.973	239.024.362.504
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	4.781.538.349	13.386.589.568
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	234.392.662.645	-
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	834.344.228.843	1.140.617.507.338
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	203.508.667.756	93.361.247.758
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	758.408.426.530	199.567.238.643
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty CP LNG Việt Nam	499.534.227	437.635.806
Công ty CP đầu tư phát triển Gas Đô thị	18.136.323.038	20.433.894.271

Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13.310.399.729	47.185.258.267
Công ty CP thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	4.380.101.000	4.380.101.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	11.413.321.920	-
Liên doanh Vietsopetro	-	5.612.456.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	18.304.617.151	7.113.569.539
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.619.135.765.194	902.512.119.748
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	44.413.571.065
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.475.999.187	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.250.952.865	7.072.734.055
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	126.363.153.641	94.312.505.434
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	105.190.824.282	101.018.740.150
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	373.540.930.234	259.983.152.369
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	6.928.360.733	2.542.276.700
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	4.858.041.307	1.527.961.450
Phải trả người bán		
	31/12/2018	01/01/2018
Cơ quan Tập đoàn	92.293.519.979	65.164.628.255
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	28.508.055.227	26.855.646.980
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.259.665.335	2.377.866.245
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	5.998.268.046	1.112.444.356
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.394.620.830	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	135.460.121.321	135.464.333.469
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	49.677.809.574	41.450.716.909
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	4.689.794.962	4.877.017.046
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	108.093.930.612	80.012.979.219
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	7.139.395.847	1.150.788.956
Liên doanh Vietsopetro	172.169.591.633	228.292.614.176
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.380.492.224	7.929.271.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải trả, phải nộp khác**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	154.854.774.687	173.151.700.867
Cơ quan Tập đoàn	22.068.726.543	208.151.700.867
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	7.275.761.090	-

Chi phí phải trả

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Cơ quan Tập đoàn	1.702.739.928.992	1.838.985.242.965
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	37.561.841.320	102.815.962.966
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.227.390.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	82.504.418.802	163.371.818.713

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

PHÓ BAN KẾ TOÁN



Trần Thị Hoàng Anh

K. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam